

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV năm 2008

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2008 |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.25       | 152,142,844,475 | 182,157,868,348 | 439,802,325,105                    | 547,391,376,997 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             | 448,833,579     | 22,200,000      | 626,273,579                        | 166,032,000     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)            | 10    |             | 151,694,010,896 | 182,135,668,348 | 439,176,051,526                    | 547,225,344,997 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.27       | 132,167,615,922 | 156,808,836,883 | 399,159,631,848                    | 474,027,838,548 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 19,526,394,974  | 25,326,831,465  | 40,016,419,678                     | 73,197,506,449  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.26       | 2,825,285,889   | 1,019,954,074   | 7,468,622,164                      | 3,298,166,218   |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.28       | 3,491,468,311   | 6,000,820,737   | 12,063,765,572                     | 16,638,014,390  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 3,093,662,857   | 6,000,820,737   | 11,258,847,127                     | 16,555,260,113  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    |             | 3,212,339,327   | 2,696,356,977   | 5,853,727,789                      | 9,535,142,617   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    |             | 12,304,495,628  | 7,959,650,771   | 23,262,418,670                     | 21,627,996,602  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30    |             | 3,343,377,597   | 9,689,957,054   | 6,305,129,811                      | 28,694,519,058  |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 138,136,902     | 1,743,915,598   | 4,282,001,071                      | 3,631,771,927   |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 347,344,842     | 1,836,842,492   | 5,535,051,581                      | 3,577,028,328   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | -209,207,940    | -92,926,894     | -1,253,050,510                     | 54,743,599      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 3,134,169,657   | 9,597,030,160   | 5,052,079,301                      | 28,749,262,657  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.30       |                 | 4,323,236,399   |                                    | 4,356,996,079   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    | VI.30       |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)               | 60    |             | 3,134,169,657   | 5,273,793,761   | 5,052,079,301                      | 24,392,266,578  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |
|                                                                               |       |             |                 |                 |                                    |                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập ngày      tháng      năm 2009  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)